FireAnt

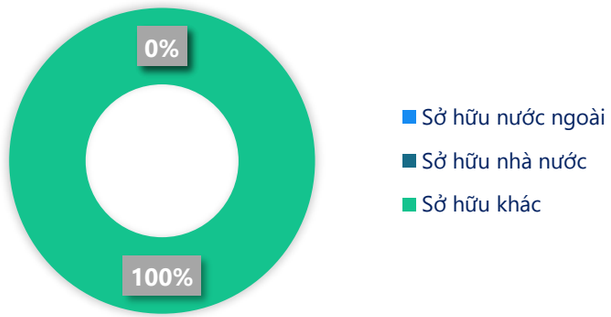
CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

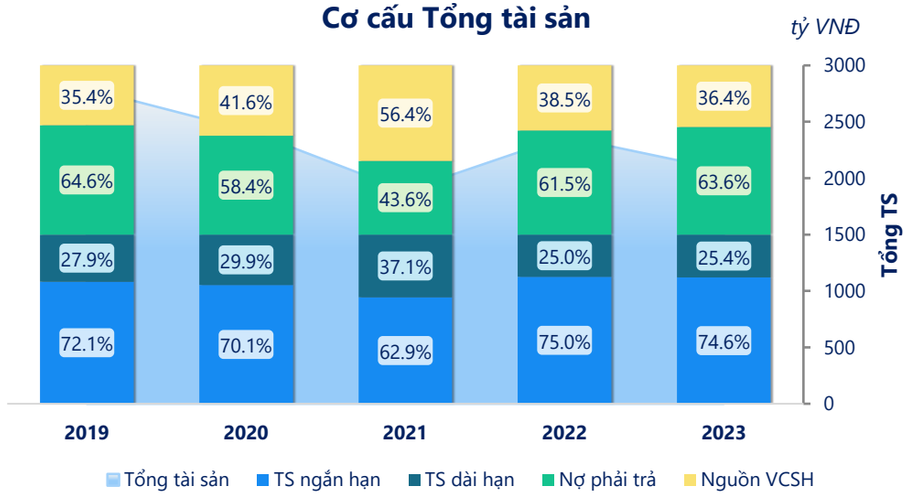
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	16,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,700
SL cổ phiếu LH	60,630,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,225
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	759
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,016
P/E	-7.1
EPS	-2,352

	YTD	1T	3T	6T
DTL	-35.6%	6.0%	-15.8%	-50.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



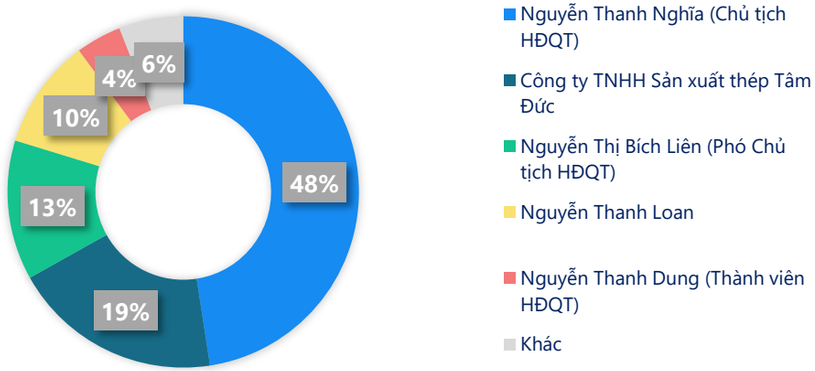
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DTL** năm 2023 đạt **2,073** tỷ đồng, giảm **12.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

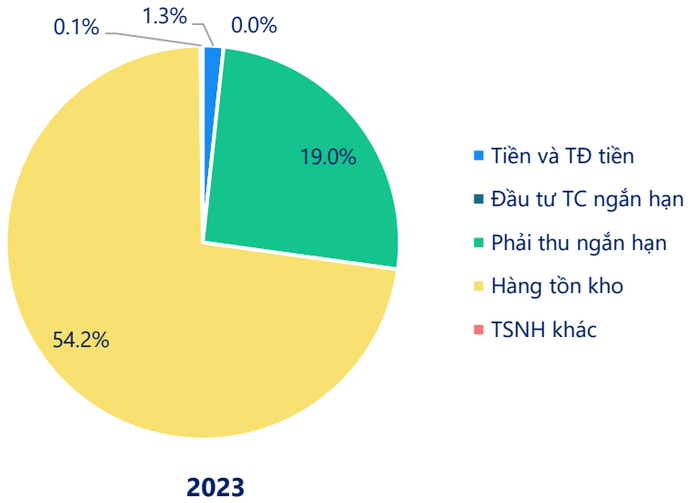


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

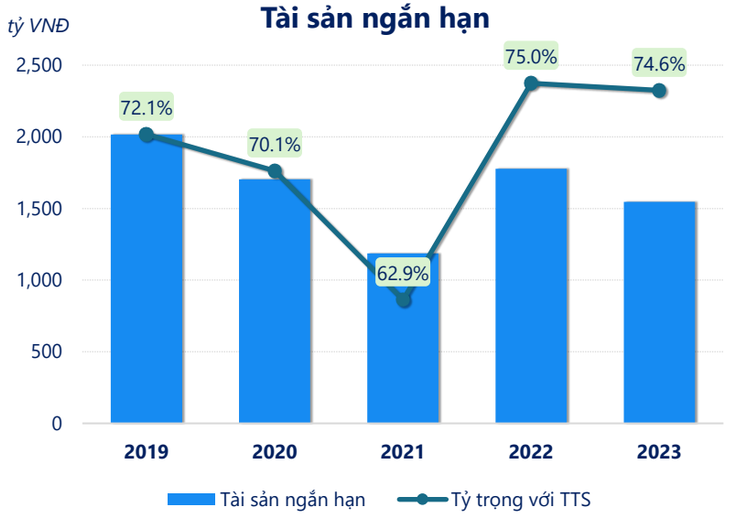
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thanh Nghĩa (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **47.6%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Sản xuất thép Tâm Đức nắm giữ 19.3% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Bích Liên (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 12.9%.

CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

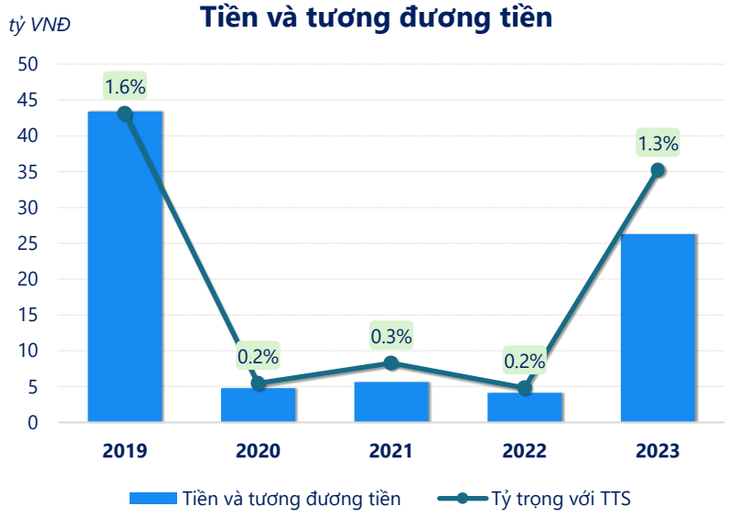
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



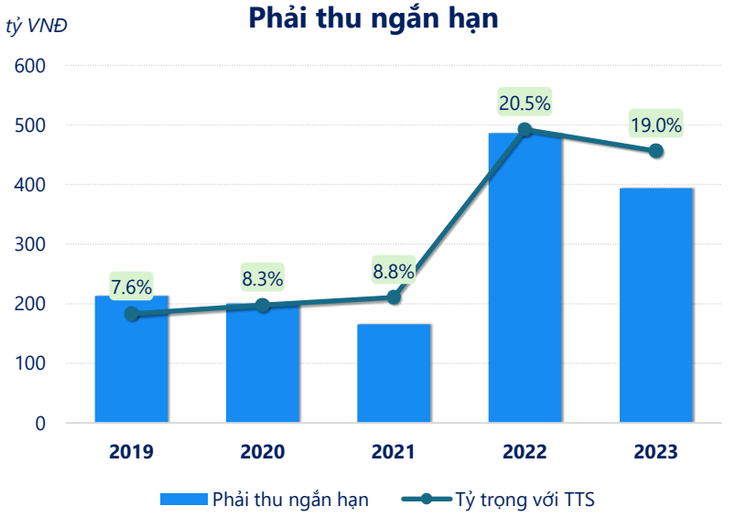
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của DTL năm 2023 giảm **12.9%** so với năm trước, đạt **1,546** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **74.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **54.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

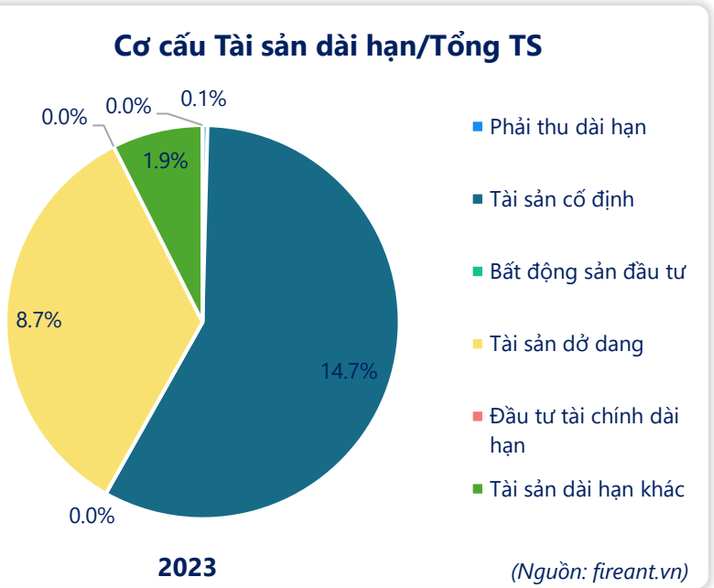


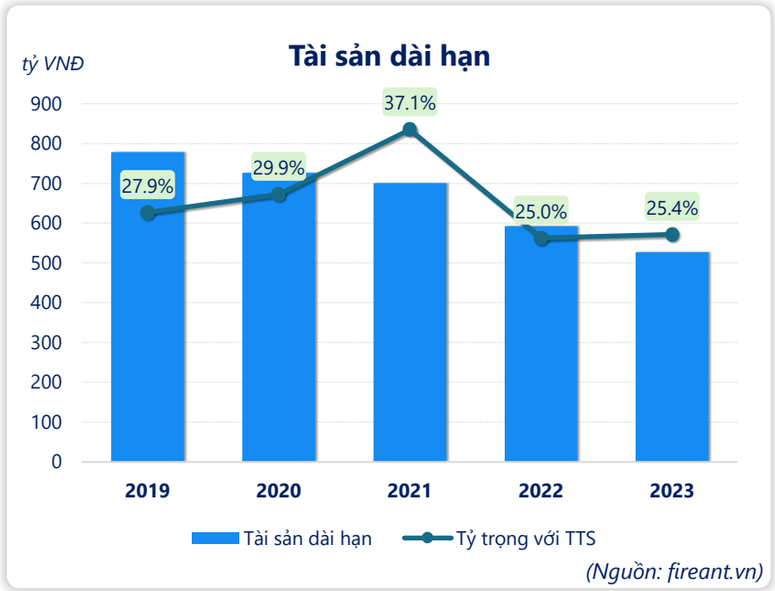
Hàng tồn kho

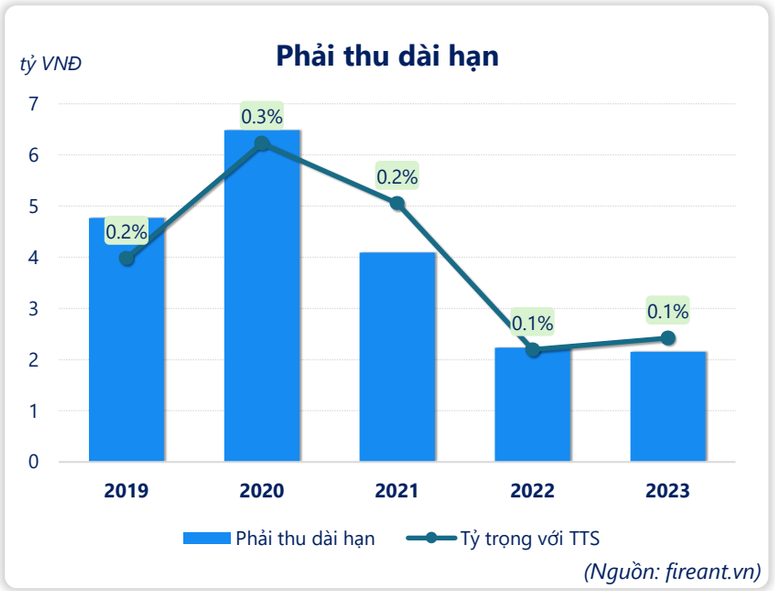


Powered by Infographic

CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

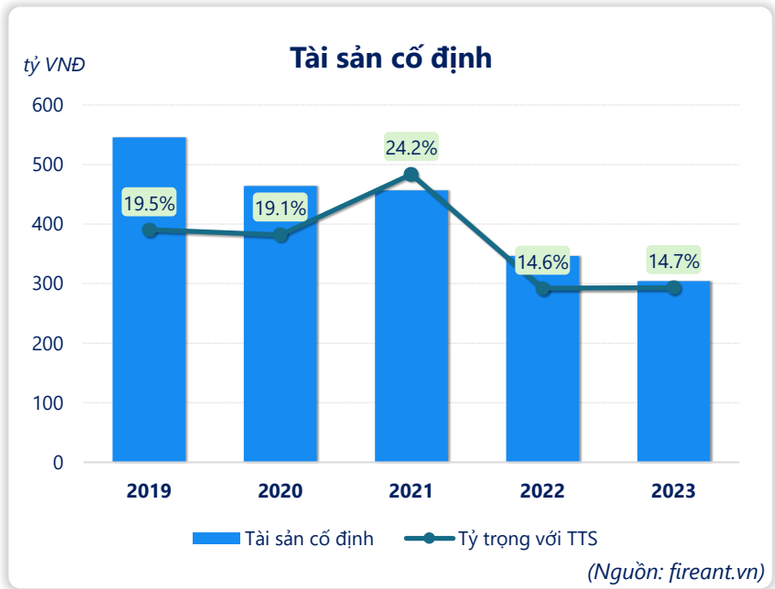


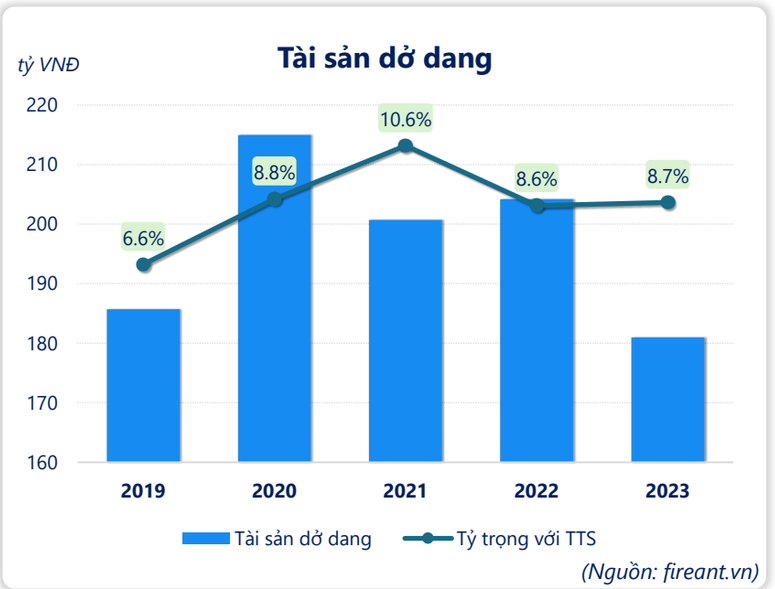




Tài sản dài hạn đạt **526.6** tỷ đồng giảm **11.1%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **25.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 8.73%.

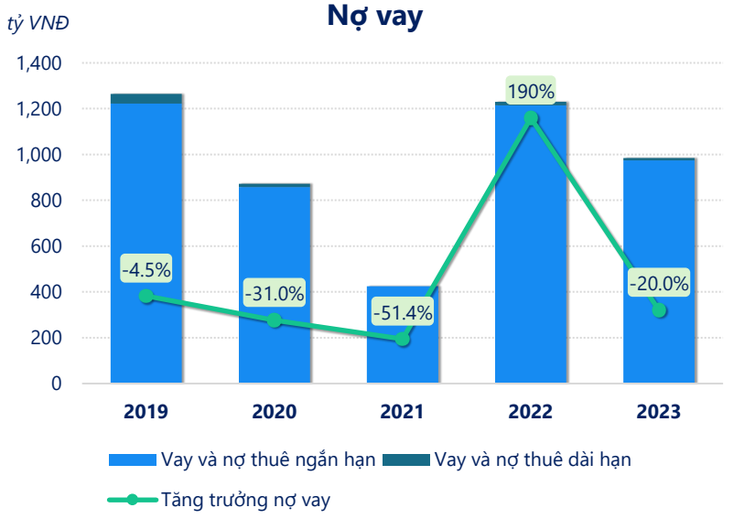
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



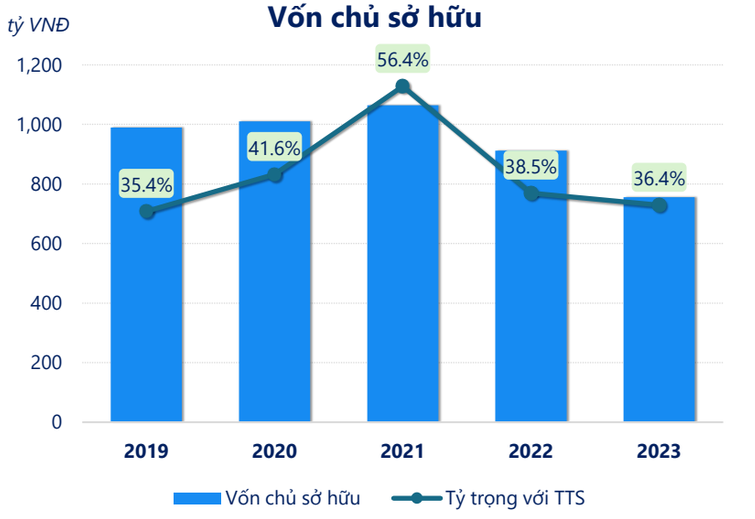


CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

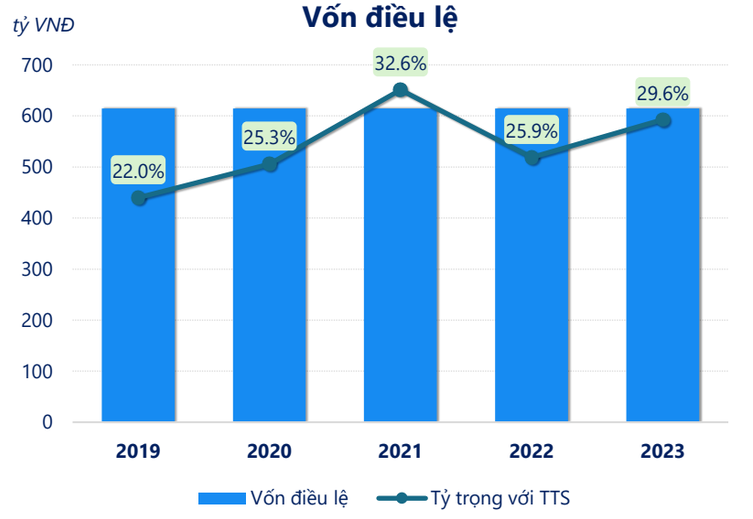
Nợ vay



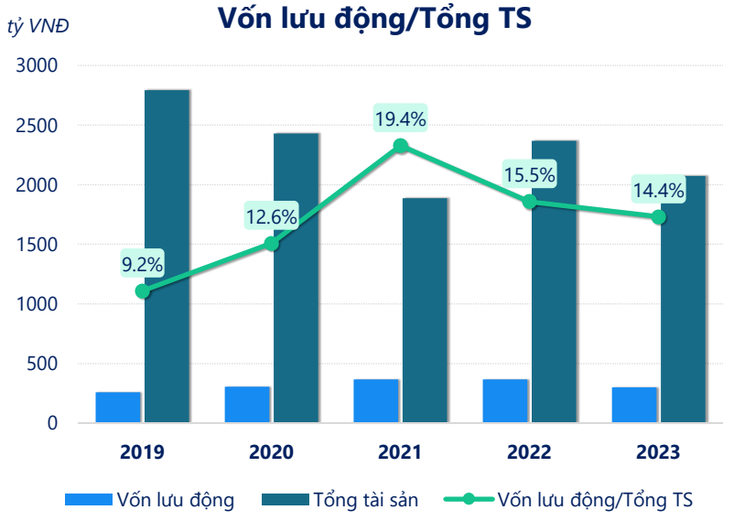
Vốn chủ sở hữu



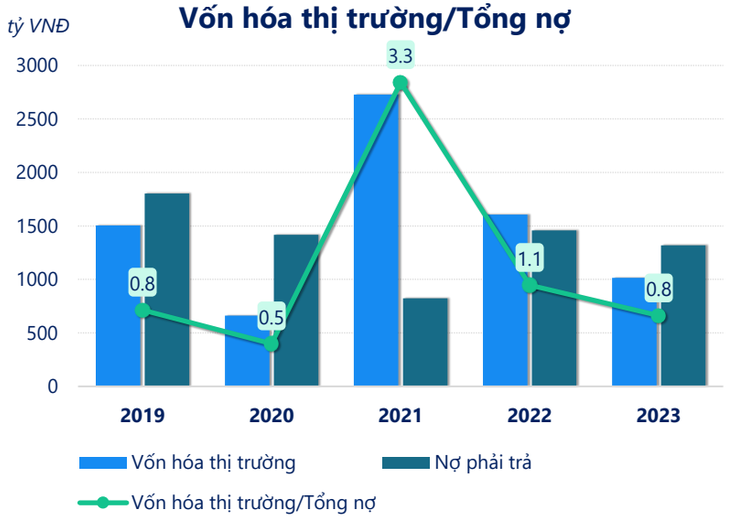
Vốn điều lệ



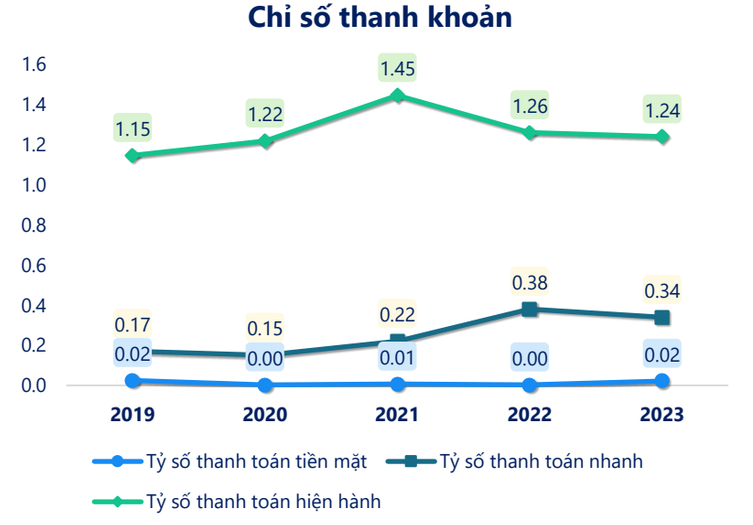
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đại Thiên Lộc (HSX: DTL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,019**	**2,369**	**-14.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,498	1,776	-15.7%
Tiền và tương đương tiền	25.9	4.11	531%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	26.7	-100%
Phải thu ngắn hạn	365	486	-24.9%
Hàng tồn kho	1,101	1,240	-11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	6.22	19.3	-67.8%
Tài sản dài hạn	**522**	**592**	**-11.9%**
Phải thu dài hạn	0	2.23	-100%
Tài sản cố định	303	346	-12.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	181	204	-11.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**37.7**	**39.6**	**-4.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,260	1,457	-13.5%
Nợ ngắn hạn	**1,203**	**1,409**	**-14.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	984	1,214	-19.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	158	127	24.4%
Nợ dài hạn	56.7	47.5	19.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.02	15.2	-99.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**759**	**912**	**-16.7%**
Vốn chủ sở hữu	**759**	**912**	**-16.7%**
Vốn điều lệ	614	614	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,513**	**1,982**	**1,381**	**1,613**	**1,972**
Giá vốn hàng bán	2,424	1,789	1,219	1,574	2,007
Lợi nhuận gộp	**89.3**	**193**	**162**	**38.4**	**-35.7**
Doanh thu HĐTC	4.41	2.83	0.93	0.40	2.28
Chi phí TC	88.6	75.7	43.0	74.2	102
Chi phí lãi vay	**86.1**	**73.9**	**42.7**	**56.0**	**99.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.6	9.76	7.75	6.81	5.89
Chi phí QLDN	52.8	24.8	16.3	21.0	19.6
LN thuần từ HĐKD	**-88.3**	**85.7**	**95.8**	**-63.2**	**-161**
Lợi nhuận khác	-49.0	-60.5	-44.9	-59.0	30.1
LN trước thuế	**-137**	**25.2**	**50.9**	**-122**	**-130**
Lợi nhuận sau thuế	**-140**	**21.3**	**56.1**	**-153**	**-156**
LNST của CĐ cty mẹ	**-140**	**21.3**	**56.1**	**-153**	**-156**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	78.9	418	494	-767	239
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.8	-42.4	-44.7	-11.1	28.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.2	-414	-448	776	-245
Tiền đầu kỳ	39.5	43.4	4.78	5.63	4.11
Lưu chuyển tiền thuần	**3.84**	**-38.8**	**0.72**	**-2.23**	**22.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.26	0.13	0.54	0.01
Tiền cuối kỳ	43.4	4.78	5.63	3.94	26.3

Powered by Infographic